

II

MỤC, TIÊU MỤC	NỘI DUNG	LOẠI 340/341 KHOẢN CHI (Chi con người)	LOẠI 340/341 KHOẢN CHI (Chi hoạt động)	LOẠI 340/341 Thanh tra thu hồi (HĐ thường xuyên)	LOẠI 340/341 Thanh tra xử phạt. (HĐ không TX)	LOẠI 340/341 Mua trang phục Thanh tra (HĐ KTX)	LOẠI 340/341 Kinh phí trợ cấp Tết	LOẠI 340/341 PHÍ ĐỂ LẠI	LOẠI 340/341 Nguồn cải cách tiền lương	LOẠI 340/341 ĐẤU THẦU THUỐC (NH TMCP Công thương Đồng Nai)	LOẠI 130/131 (ĐP) QUẢN DẪN Y KẾT HỢP	LOẠI 340/341 Kinh phí mua sắm TTB VPS	LOẠI 340/341 Kinh phí sửa chữa trụ sở	LOẠI LOẠI 340/341 Kinh phí xe ô tô chuyên dùng cho VPS	LOẠI 130/131 Mua sắm hệ thống khí oxy điều trị Covid-19	LOẠI 130/131 Xét nghiệm Covid-19
	Số dư năm trước chuyển sang.		91.069.383					3.626.871.612	9.012.183.545	3.220.602.854					131.810.580	41.775.910
	Dự toán giao đầu năm	4.969.000.000	2.772.000.000	180.000.000	135.000.000	34.000.000					90.000.000	198.000.000	288.000.000	923.000.000		
	Số dư quý trước chuyển sang.	1.408.979.847	1.286.908.334	180.000.000	88.710.760	34.000.000	0	4.392.514.508	9.624.622.511	2.690.265.650	90.000.000	198.000.000	288.000.000	923.000.000	0	0
	Dự toán giao bổ sung quý 4			-180.000.000							-60.000.000			-923.000.000		
	Số thu để lại đơn vị	0	0	0	0	0	0	600.457.800	400.305.200	0	0	0	0	0	0	0
	T10							143.930.040	95.953.360							
	T11							143.687.760	95.791.840							
	T12							312.840.000	208.560.000							
	Tổng cộng	1.408.979.847	1.286.908.334	0	88.710.760	34.000.000	0	4.992.972.308	10.024.927.711	2.690.265.650	30.000.000	198.000.000	288.000.000	0	0	0
	Chi trong quý 4 năm 2023	1.163.794.241	1.251.018.904	0	22.616.720	0	0	708.723.947	242.582.989	179.734.732	19.773.270	94.440.000	96.282.000	0	0	0
	Số dư cuối quý	245.185.606	35.889.430	0	66.094.040	34.000.000	0	4.284.248.361	9.782.344.722	2.510.530.918	10.226.730	103.560.000	191.718.000	0	0	0
	Chi tiết chi quý 4 năm 2023	1.163.794.241	1.251.018.904	0	22.616.720	0	0	708.723.947	242.582.989	179.734.732	19.773.270	94.440.000	96.282.000	0	0	0
1052	Thuế TNDN							0								
1099	Thuế TNDN khác							0								
1701	Thuế GTGT							0								
4949	Các khoản thu khác							0								
6001	Lương theo ngạch, bậc	666.247.945							206.374.059							
6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo HĐ		93.818.916					29.899.857								
6101	Phụ cấp chức vụ	35.280.000						0								
6103	Phụ cấp thu hút							0								
6105	Phụ cấp làm thêm giờ							0								
6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, NH	1.080.000						0								
6113	PC trách nhiệm theo nghề	32.117.310						0								
6115	PC thâm niên VK, TNN	24.746.640						0								
6124	Phụ cấp công vụ	230.235.782						0								
6149	Phụ cấp khác							0								
6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học							0								
6201	Thưởng thường xuyên							0								
6249	Thưởng khác							0								
6202	Thưởng đột xuất							0								
6299	Chi khác		193.549.727					0								
6301	Bảo hiểm xã hội	135.400.661							28.162.502							
6302	Bảo hiểm y tế	23.211.541							4.827.857							
6303	Kinh phí công đoàn	15.474.362							3.218.571							
6304	Bảo hiểm thất nghiệp															

MỤC, TIÊU MỤC	NỘI DUNG	LOẠI 340/341 KHOẢN CHI (Chi con người)	LOẠI 340/341 KHOẢN CHI (Chi hoạt động)	LOẠI 340/341 Thanh tra thu hồi (HD thường xuyên)	LOẠI 340/341 Thanh tra xử phạt. (HD không TX)	LOẠI 340/341 Mua trang phục Thanh tra (HD KTX)	LOẠI 340/341 Kinh phí trợ cấp Tết	LOẠI 340/341 PHÍ ĐỀ LẠI	LOẠI 340/341 Nguồn cải cách tiền lương	LOẠI 340/341 ĐẦU THẦU THUỐC (NH TMCP Công thương Đồng Nai)	LOẠI 130/131 (ĐP) QUÂN DÂN Y KẾT HỢP	LOẠI 340/341 Kinh phí mua sắm TTB VPS	LOẠI 340/341 Kinh phí sửa chữa trụ sở	LOẠI 340/341 Kinh phí xe ô tô chuyên dùng cho VPS	LOẠI 130/131 Mua sắm hệ thống khí oxy điều trị Covid-19	LOẠI 130/131 Xét nghiệm Covid-19
6404	Thu nhập tăng thêm		546.363.480					561.800.000								
6449	Chi khác		2.400.000													
6501	Tiền điện		52.405.211					15.663.715		10.124.710						
6502	Tiền nước		3.736.350							568.100						
6503	Tiền nhiên liệu		39.796.680		4.816.720			40.928.840			9.423.270					
6504	Tiền vệ sinh, môi trường		2.251.800													
6505	Khoản phương tiện đi lại		17.000.000													
6551	Văn phòng phẩm		26.636.800					27.099.300		4.425.000						
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		10.557.000					0				23.940.000				
6553	Khoản văn phòng phẩm		11.400.000					0								
6599	Vật tư văn phòng khác		33.058.600		6.600.000			10.503.000		2.020.000						
6601	Cước phí điện thoại		22.928.658													
6603	Cước phí bưu chính		6.846.422					1.781.215								
6605	Cước Internet, đường truyền mạng		15.080.000							3.576.000						
6606	Tuyên truyền, quảng cáo							0								
6608	Sách, báo, tạp chí		1.023.000					0								
6618	Khoản điện thoại		1.050.000					0								
6649	Đăng tải thông tin							0		1.296.000						
6651	In, mua tài liệu							0								
6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên							0								
6654	Tiền thuê phòng ngủ							0								
6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển							0								
6657	Các khoản thuê mướn khác							0								
6658	Chi bù tiền ăn							0								
6699	Chi phí khác		3.144.972					0								
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe		23.918.400													
6702	Phụ cấp công tác phí		21.650.000		11.200.000			17.250.000			10.350.000					
6703	Tiền thuê phòng ngủ		8.006.000													
6704	Khoản công tác phí		6.000.000													
6749	Chi khác															
6751	Thuê phương tiện vận chuyển															
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ															
6799	Chi phí thuê mướn khác		2.000.000							15.200.000						
6901	Ô tô dùng chung		1.317.360					2.684.620								
6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng							0								
6907	Sửa chữa nhà cửa		47.142.000					0					96.282.000			
6912	Sửa chữa các thiết bị công nghệ thông tin							0								
6913	Sửa chữa tài sản và thiết bị văn phòng		10.205.001					0								
6921	Đường điện, cấp thoát nước							0								
6949	Sửa chữa tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác							0								

MỤC, TIÊU MỤC	NỘI DUNG	LOẠI 340/341 KHOẢN CHI (Chi con người)	LOẠI 340/341 KHOẢN CHI (Chi hoạt động)	LOẠI 340/341 Thanh tra thu hồi (HD thường xuyên)	LOẠI 340/341 Thanh tra xử phạt. (HD không TX)	LOẠI 340/341 Mua trang phục Thanh tra (HD KTX)	LOẠI 340/341 Kinh phí trợ cấp Tết	LOẠI 340/341 PHÍ ĐỀ LẠI	LOẠI 340/341 Nguồn cải cách tiền lương	LOẠI 340/341 ĐẦU THẦU THUỐC (NH TMCP Công thương Đồng Nai)	LOẠI 130/131 (ĐP) QUÂN DÂN Y KẾT HỢP	LOẠI 340/341 Kinh phí mua sắm TTB VPS	LOẠI 340/341 Kinh phí sửa chữa trụ sở	LOẠI 340/341 Kinh phí xe ô tô chuyên dùng cho VPS	LOẠI 130/131 Mua sắm hệ thống khí oxy điều trị Covid-19	LOẠI 130/131 Xét nghiệm Covid-19
6954	Mua sắm tài sản và thiết bị chuyên dùng							0								
6955	Mua sắm tài sản và thiết bị văn phòng															
6956	Mua sắm các thiết bị công nghệ thông tin									25.980.000		70.500.000				
7004	Đồng phục															
7049	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn khác															
7451	Chi đóng, hỗ trợ tiền đóng tiền BHYT															
7653	Chi hoàn trả các khoản thu về phí và lệ phí															
7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai dịch bệnh															
7756	Chi các khoản phí và lệ phí		3.881.727													
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện							1.113.400								
7761	Chi tiếp khách		598.800					0								
7799	Chi các khoản khác		43.252.000					0		116.544.922						
8049	Chi hỗ trợ khác							0								

•

MỤC, TIÊU MỤC	NỘI DUNG	LOẠI 130/131 phòng chống dịch khác	LOẠI 130/131 Kinh phí chi các CD phụ cấp khác (cho hoạt động PCD)	LOẠI 130/131 KP hỗ trợ NVYT phòng chống dịch Covid-19	LOẠI 130/131 KP phục hồi chức năng cho ng khuyết tật	LOẠI 130/139 Kinh phí hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo	LOẠI 130/139 Kinh phí mua thẻ BHYT cho người nhiễm HIV/AIDS	LOẠI 130/139 Hoạt động điều dưỡng, Hoạt động ngành	LOẠI 130/139 KP trợ cấp đặc thù Methadone	LOẠI 130/139 Mua sắm bổ sung TTBYTcho các BV công lập	LOẠI 130/139 KP lập HS khám, QL sức khỏe người dân trên địa bàn tỉnh ĐN	LOẠI 130/139 KP hỗ trợ nguồn nhân lực y tế theo GD 2023-2025 theo NQ34	LOẠI 130/139 KP khám sức khỏe CB Tỉnh ủy quản lý	LOẠI 070/085 Kinh phí đào tạo ngành Y tế	LOẠI 340/341 Kinh phí phục vụ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2023.	LOẠI 340/341 Kinh phí trợ cấp thôi việc.	LOẠI 340/341 Kinh phí hỗ trợ LCĐĐ đv bà Võ Thị Ngọc Lắm - PGĐ từ tháng 5- 12/2023
	Số dư năm trước chuyển sang.	6.224.000	17.500.000	26.000.000									157.410.700				
	Dự toán giao đầu năm	493.500.000			118.800.000	2.250.000.000	1.350.000.000	270.000.000	972.000.000	96.000.000.000	495.000.000	324.000.000	5.850.000.000	2.439.000.000			
	Số dư quý trước chuyển sang.	493.500.000	0	0	118.800.000	2.100.000.000	1.350.000.000	165.931.380	972.000.000	96.000.000.000	247.650.000	168.000.000	3.331.080.704	1.108.207.300	122.000.000	219.000.000	5.400.000
	Dự toán giao bổ sung quý 4	-493.500.000			-118.800.000	-1.996.000.000			-972.000.000		-247.000.000	-70.000.000					
	Số thu để lại đơn vị	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	T10																
	T11																
	T12																
	Tổng cộng	0	0	0	0	104.000.000	1.350.000.000	165.931.380	0	96.000.000.000	650.000	98.000.000	3.331.080.704	1.108.207.300	122.000.000	219.000.000	5.400.000
	Chi trong quý 4 năm 2023	0	0	0	0	0	1.320.557.550	8.839.921	0	28.229.980.000	0	87.000.000	2.813.179.012	657.531.800	86.698.550	218.610.000	5.400.000
	Số dư cuối quý	0	0	0	0	104.000.000	29.442.450	157.091.459	0	67.770.020.000	650.000	11.000.000	517.901.692	450.675.500	35.301.450	390.000	0
	Chi tiết chi quý 4 năm 2023	0	0	0		0	1.320.557.550	8.839.921	0	28.229.980.000	0	87.000.000	2.813.179.012	657.531.800	86.698.550	218.610.000	5.400.000
1052	Thuế TNDN																
1099	Thuế TNDN khác																
1701	Thuế GTGT																
4949	Các khoản thu khác																
6001	Lương theo ngạch, bậc																
6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo HĐ																
6101	Phụ cấp chức vụ																
6103	Phụ cấp thu hút																
6105	Phụ cấp làm thêm giờ																
6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, NH																
6113	PC trách nhiệm theo nghề																
6115	PC thâm niên VK, TNN																
6124	Phụ cấp công vụ																
6149	Phụ cấp khác																
6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học																
6201	Thưởng thường xuyên																
6249	Thưởng khác																
6202	Thưởng đột xuất																
6299	Chi khác																
6301	Bảo hiểm xã hội																
6302	Bảo hiểm y tế																
6303	Kinh phí công đoàn																
6304	Bảo hiểm thất nghiệp																

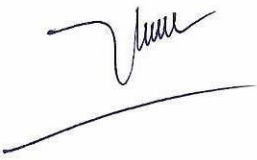
[illegible]

MỤC, TIÊU MỤC	NỘI DUNG	LOẠI 130/131 phòng chống dịch khác	LOẠI 130/131 Kinh phí chi các CD phụ cấp khác (cho hoạt động PCD)	LOẠI 130/131 KP hỗ trợ NVYT phòng chống dịch Covid-19	LOẠI 130/131 KP phục hồi chức năng cho ng khuyết tật	LOẠI 130/139 Kinh phí hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo	LOẠI 130/139 Kinh phí mua thẻ BHYT cho người nhiễm HIV/AIDS	LOẠI 130/139 Hoạt động điều dưỡng, Hoạt động ngành	LOẠI 130/139 KP trợ cấp đặc thù Methadone	LOẠI 130/139 Mua sắm bổ sung TTBYT cho các BV công lập	LOẠI 130/139 KP lập HS khám, QL sức khỏe người dân trên địa bàn tỉnh ĐN	LOẠI 130/139 KP hỗ trợ nguồn nhân lực y tế theo GD 2023-2025 theo NQ34	LOẠI 130/139 KP khám sức khỏe CB Tỉnh ủy quản lý	LOẠI 070/085 Kinh phí đào tạo ngành Y tế	LOẠI 340/341 Kinh phí phục vụ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2023.	LOẠI 340/341 Kinh phí trợ cấp thôi việc.	LOẠI 340/341 Kinh phí hỗ trợ LCĐĐ đv bà Võ Thị Ngọc Lắm - PGĐ từ tháng 5-12/2023
6954	Mua sắm tài sản và thiết bị chuyên									28.229.980.000							
6955	Mua sắm tài sản và thiết bị văn phò																
6956	Mua sắm các thiết bị công nghệ thò																
7004	Đồng phục																
7049	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn khác												2.813.179.012				
7451	Chi đóng, hỗ trợ tiền đóng tiền BHYT						1.320.557.550										
7653	Chi hoàn trả các khoản thu về phí v																
7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai dịc																
7756	Chi các khoản phí và lệ phí																
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện																
7761	Chi tiếp khách																
7799	Chi các khoản khác																
8049	Chi hỗ trợ khác																218.610.000

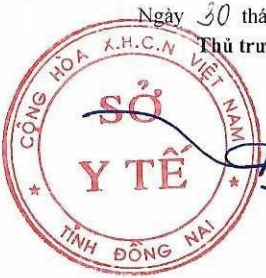
Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 30 tháng 01 năm 2024
Thủ trưởng đơn vị


Nguyễn Ngọc Tuyết Trinh


Phạm Quang Thành


Lê Quang Trung